TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-11-2022.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thanh Thủy.

2. Bà Phan Thị Thắm.

- Thư ký phiên toà: ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 348/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 279/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phan Thị S, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp S (ấp 4), xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Hồ Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Di (ấp 6), xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà S có mặt, ông T vắng mặt (có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là Phan Thị S trình bày:

Bà và bị đơn ông Hồ Văn T kết hôn vào năm 2013, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, hôn nhân là do tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà sống chung nhà với gia đình của ông T tại ấp D, xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc được 02 đến 03 năm, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan

điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế nên ông bà thường xuyên tranh cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình. Ông bà không chung sống với nhau từ 2019 cho đến nay.

Trong quá trình chung sống ông bà không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, bị đơn là ông Hồ Văn T trình bày:

Ông và bà Phan Thị S là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống ông bà không có con chung. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc được 02 năm, sau đó có tranh cãi về chuyện tình cảm vợ chồng. Khoảng 01 năm sau, bà S về sống bên nhà mẹ ruột của bà S. Ông bà không chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay với yêu cầu xin ly hôn của bà S, ông đồng ý.

Ông và bà S không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông bận công việc và phải chăm sóc cho mẹ già nên ông không thể đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án được. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông. Ông không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Hội đồng xét xử, Thư ký không vi phạm về việc xét xử vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà S đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; bị đơn ông T đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị S. Bà Phan Thị S được ly hôn với ông Hồ Văn T.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn Phan Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn với bị đơn ông Hồ Văn T. Ông T cư trú tại xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông T có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà S và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 02 tháng 4 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà S và ông T thì giữa ông bà đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được. Ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Thời gian qua ông bà cũng không hàn gắn được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của bà S, ông T đồng ý.

Xét thấy, giữa bà S và ông T không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và không chung sống với nhau. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà S và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S để giải quyết cho bà S được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: bà S và ông T cùng trình bày ông bà không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà S phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009196 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S. Bà Phan Thị S được ly hôn với ông Hồ Văn T.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: ghi nhận bà Phan Thị S và ông Hồ Văn T cùng trình bày ông bà không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phan Thị S phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009196 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã N, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền